

Số: 380 /NASCO-CBTT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO);

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội;

Điện thoại: 04. 38865127;

Fax: 04. 38865555

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Mạnh Quân

Địa chỉ: Số nhà 15 ngõ 134 tổ 31 Lê Trọng Tấn- Khương Mai-Thanh Xuân - Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, fax):

Di động: 0936636969;

CQ: 04. 38840668;

Fax: 04. 38865555

Loại công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty

(Có các báo cáo tài chính gửi kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, BTK

**Người công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Thiên Long	Chủ tịch	
Ông Vũ Đình Thủy	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/05/2017
Ông Trần Khoa Trung	Thành viên	
Ông Diệp Phú Minh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/08/2017

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Bà Trần Kim Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Mạnh Quân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2017
Ông Tạ Thiên Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2017
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016; và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Quân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2018, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.741.910.787	131.589.911.358
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.123.605.487	55.001.904.651
Tiền	111		44.123.605.487	35.001.904.651
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.548.619.582	46.695.175.367
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	31.505.669.131	28.138.380.945
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.341.009.566	13.399.374.449
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.701.940.885	5.157.419.973
Hàng tồn kho	140	8	8.957.881.173	8.206.170.513
Hàng tồn kho	141		8.957.881.173	8.206.170.513
Tài sản ngắn hạn khác	150		111.804.545	6.686.660.827
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	111.804.545	375.042.305
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	5.462.491.451
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	849.127.071
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.659.964.400	151.315.330.480
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.110.751.563	1.110.751.563
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.394.607.563	1.394.607.563
Phải thu dài hạn khác	216	7	286.860.000	286.860.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		101.520.986.312	116.347.855.369
Tài sản cố định hữu hình	221	10	98.725.768.231	112.454.047.877
- Nguyên giá	222		191.493.351.497	186.621.413.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.767.583.266)	(74.167.365.756)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.795.218.081	3.893.807.492
- Nguyên giá	228		6.053.138.323	6.330.161.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.257.920.242)	(2.436.353.831)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.028.847.817	927.692.925
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.028.847.817	927.692.925
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	62.646.823.085	28.223.690.550
Đầu tư vào công ty con	251		57.720.000.000	21.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.280.000.000	1.280.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(3.047.866.915)	(750.999.450)
Tài sản dài hạn khác	260		1.352.555.623	4.705.340.073
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.352.555.623	4.705.340.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.401.875.187	282.905.241.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		116.173.856.249	125.438.071.435
Nợ ngắn hạn	310		80.609.348.503	88.029.652.326
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	40.164.568.942	40.999.774.599
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.380.301	190.781.845
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	641.698.114	-
Phải trả người lao động	314		17.755.324.310	19.160.105.453
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	920.247.010	3.095.930.780
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.043.488.367	9.676.774.827
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.898.308.476	10.310.766.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.171.332.983	4.595.518.146
Nợ dài hạn	330		35.564.507.746	37.408.419.109
Phải trả dài hạn khác	337	17	482.779.624	611.634.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	35.081.728.122	36.796.784.485
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.228.018.938	157.467.170.403
Vốn chủ sở hữu	410	19	147.228.018.938	157.467.170.403
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.050.301.280	37.289.452.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.712.818.973	3.196.802.165
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.337.482.307	34.092.650.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.401.875.187	282.905.241.838

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	400.276.143.043	416.131.591.374
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	724.480.428	993.491.988
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		399.551.662.615	415.138.099.386
Giá vốn hàng bán	11	23	194.598.846.448	224.433.020.409
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		204.952.816.167	190.705.078.977
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	19.732.137.780	21.688.315.731
Chi phí tài chính	22	25	7.665.212.535	4.095.065.110
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.064.640.906	1.995.698.596
Chi phí bán hàng	25	26	157.033.760.204	146.876.650.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	37.730.131.332	35.679.692.784
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.255.849.876	25.741.986.576
Thu nhập khác	31	28	258.022.978	13.271.566.309
Chi phí khác	32	29	153.357.016	482.448.029
Lợi nhuận khác	40		104.665.962	12.789.118.280
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.360.515.838	38.531.104.856
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.023.033.531	4.263.665.436
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	174.788.840
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.337.482.307	34.092.650.580

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.360.515.838	38.531.104.856
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		21.776.436.613	18.920.218.276
Các khoản dự phòng	03		2.296.867.465	731.521.055
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		93.749.130	1.087.535.462
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(19.495.428.609)	(33.957.972.641)
Chi phí lãi vay	06		4.064.640.906	1.995.698.596
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.096.781.343	27.308.105.604
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		15.152.813.728	(6.975.138.380)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(751.710.660)	6.058.870.631
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.119.626.495)	(37.154.567.090)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		4.654.358.276	(2.759.279.564)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.064.640.906)	(1.995.698.596)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(285.431.939)	(4.007.938.543)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.109.004.736)	(1.941.744.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.573.538.611	(21.467.390.485)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.393.044.564)	(54.950.452.888)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		132.240.000	8.696.874.546
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	25.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.720.000.000)	(12.366.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.671.218.907	20.779.534.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.309.585.657)	(27.840.044.313)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		12.520.973.313	35.814.244.204
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.648.487.876)	(6.495.022.394)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.000.636.293)	(22.714.586.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.128.150.856)	6.604.635.157
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.864.197.902)	(42.702.799.641)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	55.001.904.651	97.718.734.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.101.262)	(14.030.205)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	49.123.605.487	55.001.904.651

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hào

Trần Thị Lan Hương



Nguyễn Mạnh Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần, lần cuối cùng vào ngày 08/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 08/06/2017, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty CP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 628 người (tại ngày 01/01/2017 là 645 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty có 04 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

1.7 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con. Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2008/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2 năm;
- Chi phí trả trước khác theo từng thời hạn Hợp đồng...

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

Khi thanh lý tài sản cố định vô hình, chênh lệch giữa tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông Công ty thông qua sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Thanh lý nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

3.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

3.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ (TIẾP)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	79.486.798	412.538.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.044.118.689	33.157.541.392
Tiền đang chuyển	-	1.431.825.196
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	20.000.000.000
	49.123.605.487	55.001.904.651

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.505.669.131	28.138.380.945
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	21.518.255.929	18.555.890.895
+ Công ty CP hàng không Vietjet	223.696.000	51.689.000
+ Hàng không Dragon	297.310.650	159.236.805
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	869.621.098	395.696.959
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	-	90.554.119
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	1.526.205.000	195.305.000
+ Hãng Hàng không Lào	320.194.125	300.073.290
+ Hãng Hàng không Silk Air	385.642.725	344.871.814
+ Văn phòng bán vé Hãng Hàng không Singapore Airlines	619.513.058	636.528.145
+ Hàng không Malaysia	184.782.000	372.334.170
+ Các khách hàng khác	5.560.448.546	7.036.200.748
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.394.607.563	1.394.607.563
+ Công ty CP Hàng không Indochina (*)	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	823.891.563	823.891.563
Cộng	<u>32.900.276.694</u>	<u>29.532.988.508</u>
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	22.991.529.453	20.222.081.790
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	21.518.255.929	18.555.890.895
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	681.914.189
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	4.615.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	284.089.213	250.169.702
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	90.933.997	61.587.456
+ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	62.535.000	131.848.332
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc	57.073.557	49.805.138
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	869.621.098	395.696.959
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	109.020.659	90.554.119

(*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cộng đồng Việt Nam	53.084.546	101.984.546
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	2.512.443.007
Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Thế Kỷ	-	3.252.143.468
Công ty TNHH Thiết bị Tự động hóa H-H	-	582.810.800
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại Đầu tư Hành tinh số	475.000.000	57.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	259.310.756
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	196.259.810	107.650.200
Công ty TNHH MTV khai thác điểm đỗ xe Hà Nội	139.490.909	217.790.909
Công ty TNHH In quảng cáo Tâm Việt	129.250.000	116.552.700
Công ty TNHH MTV Sách báo Văn hóa phẩm Hà Nội	335.813.100	335.813.100
Các đối tượng khác	3.012.111.201	5.855.874.963
	4.341.009.566	13.399.374.449

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	289.871.306	-	1.998.774.253	-
- Ký cược, ký quỹ	15.833.000	-	15.833.000	-
- Phải thu khác	1.396.236.579	-	3.142.812.720	-
+ Phải thu DFS	-	-	256.857.920	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương (*)	714.933.592	-	1.280.768.854	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	11.333.339	-	361.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (*)	376.316.716	-	90.699.140	-
+ Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt nam (Công ty CP Taxi Nasco)	8.209.999	-	51.810.440	-
+ Phải thu khác	285.442.933	-	1.101.176.366	-
Cộng	1.701.940.885	-	5.157.419.973	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	286.860.000	-	286.860.000	-
Cộng	286.860.000	-	286.860.000	-

(*) Là các khoản chi trả hộ tiền điện nước, thuê mặt bằng, chi phí làm hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.873.737.870	-	2.391.159.879	-
Công cụ, dụng cụ	518.438.951	-	546.131.780	-
Hàng hóa	4.344.112.989	-	391.602.567	-
Hàng gửi bán	2.221.591.363	-	4.877.276.287	-
	8.957.881.173	-	8.206.170.513	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Phân bổ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Ngắn hạn	375.042.305	106.350.000	369.587.760	111.804.545
- Chi phí trả trước ngắn hạn	375.042.305	106.350.000	369.587.760	111.804.545
Dài hạn	4.705.340.073	4.077.157.206	7.429.941.657	1.352.555.623
- Chi phí thuê mặt bằng	-	182.181.818	182.181.818	-
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	4.291.600.359	3.594.417.164	6.533.461.901	1.352.555.623
- Chi phí trả trước dài hạn khác	413.739.714	300.558.224	714.297.938	-
Cộng	5.080.382.378	4.183.507.206	7.799.529.417	1.464.360.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	87.804.943.963	24.590.183.083	71.128.615.685	108.000.000	2.989.670.902	186.621.413.633
- Mua trong năm	-	825.326.364	1.227.388.182	157.065.655	42.239.184	2.252.019.385
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.582.348.120	-	-	-	-	4.582.348.120
- Tăng khác	-	-	-	-	51	51
- Thanh lý, nhượng bán	(164.990.104)	(959.678.316)	(837.761.272)	-	-	(1.962.429.692)
31/12/2017	92.222.301.979	24.455.831.131	71.518.242.595	265.065.655	3.031.910.137	191.493.351.497
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	16.990.786.055	12.900.734.262	43.202.390.415	37.741.935	1.035.713.089	74.167.365.756
- Khấu hao trong năm	9.153.457.571	4.837.232.374	5.903.577.654	49.741.889	618.637.714	20.562.647.202
- Thanh lý, nhượng bán	(164.990.104)	(959.678.316)	(837.761.272)	-	-	(1.962.429.692)
31/12/2017	25.979.253.522	16.778.288.320	48.268.206.797	87.483.824	1.654.350.803	92.767.583.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	70.814.157.908	11.689.448.821	27.926.225.270	70.258.065	1.953.957.813	112.454.047.877
31/12/2017	66.243.048.457	7.677.542.811	23.250.035.798	177.581.831	1.377.559.334	98.725.768.231

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.293.893.590 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	6.330.161.323	6.330.161.323
- Nâng cấp	115.200.000	115.200.000
- Giảm khác	(392.223.000)	(392.223.000)
31/12/2017	<u>6.053.138.323</u>	<u>6.053.138.323</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	2.436.353.831	2.436.353.831
- Khấu hao trong năm	1.213.789.411	1.213.789.411
- Giảm khác	(392.223.000)	(392.223.000)
31/12/2017	<u>3.257.920.242</u>	<u>3.257.920.242</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	<u>3.893.807.492</u>	<u>3.893.807.492</u>
31/12/2017	<u>2.795.218.081</u>	<u>2.795.218.081</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.028.847.817	1.028.847.817	927.692.925	927.692.925
+ Nội thất trụ sở công ty	-	-	313.041.300	313.041.300
+ Trụ sở Công ty - đơn nguyên 2	401.847.817	401.847.817	-	-
+ Hệ thống phòng cháy	627.000.000	627.000.000	614.651.625	614.651.625
Cộng	<u>1.028.847.817</u>	<u>1.028.847.817</u>	<u>927.692.925</u>	<u>927.692.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	57.720.000.000	55.065.877.981	(2.654.122.019)	21.000.000.000	20.467.828.583	(532.171.417)
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (*)</i>	<i>57.720.000.000</i>	<i>55.065.877.981</i>	<i>(2.654.122.019)</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>20.467.828.583</i>	<i>(532.171.417)</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.280.000.000	886.255.104	(393.744.896)	1.280.000.000	1.061.171.967	(218.828.033)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hàng không (Công ty Cổ phần Taxi Nasco) (**)</i>	<i>1.280.000.000</i>	<i>886.255.104</i>	<i>(393.744.896)</i>	<i>1.280.000.000</i>	<i>1.061.171.967</i>	<i>(218.828.033)</i>
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)</i>	<i>6.694.690.000</i>	<i>6.694.690.000</i>	<i>-</i>	<i>6.694.690.000</i>	<i>6.694.690.000</i>	<i>-</i>
	65.694.690.000	62.646.823.085	(3.047.866.915)	28.974.690.000	28.223.690.550	(750.999.450)

(*) Công ty đầu tư vào công ty con chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 51% tương đương với số tiền: 62.220.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tiền mặt là 49.086.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác (thương hiệu) là 4.500.000.000 VND). Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2017 là: 49,12% (không bao gồm giá trị thương hiệu là 4.500.000.000 VND).

(**) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND). Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2017 là 16% (không bao gồm giá trị thương hiệu là 2.500.000.000 VND).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng kỳ tương ứng của Công ty con và Công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.592.036.009	1.592.036.009	1.267.938.557	1.267.938.557
+ Công ty Cổ phần In Hàng không	129.784.000	129.784.000	85.205.000	85.205.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	558.501.073	558.501.073	689.175.977	689.175.977
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	145.454.464	145.454.464	13.392.180	13.392.180
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	-	474.650.000	474.650.000
+ Công ty TNHH MTV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	-	-	5.515.400	5.515.400
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	758.296.472	758.296.472	-	-
Phải trả người bán bên thứ ba	38.572.532.933	38.572.532.933	39.731.836.042	39.731.836.042
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	4.031.666.891	4.031.666.891	3.676.472.338	3.676.472.338
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	11.191.077.016	11.191.077.016	8.830.813.970	8.830.813.970
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	6.479.172.573	6.479.172.573	3.487.363.649	3.487.363.649
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.056.696.280	1.056.696.280	901.723.920	901.723.920
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	274.487.116	274.487.116	3.968.029.118	3.968.029.118
+ Công ty TNHH MTV 319.2	775.321.832	775.321.832	2.122.410.172	2.122.410.172
+ Công ty TNHH MTV Việt Thành	285.764.373	285.764.373	933.323.405	933.323.405
+ Phải trả IPP	1.530.707.339	1.530.707.339	1.599.012.818	1.599.012.818
+ Phải trả cho các đối tượng khác	12.947.639.513	12.947.639.513	14.212.686.652	14.212.686.652
	40.164.568.942	40.164.568.942	40.999.774.599	40.999.774.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	-	30.491.030.733	29.849.332.619	641.698.114
- Thuế giá trị gia tăng	-	27.735.936.535	27.697.959.856	37.976.679
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.023.033.531	536.060.782	486.972.749
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.115.209.476	998.460.790	116.748.686
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	613.851.191	613.851.191	-
- Các loại Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	01/01/2017	Số phải thu/được khấu trừ trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.462.491.451	-	5.462.491.451	-
Thuế và các khoản phải thu	849.127.071	-	849.127.071	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	250.628.843	-	250.628.843	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	598.498.228	-	598.498.228	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phí nhượng quyền kinh doanh	660.693.593	-
An toàn hàng không	-	410.363.194
Chi phí khác	259.553.417	2.685.567.586
	920.247.010	3.095.930.780

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.043.488.367	9.676.774.827
- Phải trả bên liên quan	1.081.741.389	2.213.585.975
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	743.720.980	1.966.363.073
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	227.694.862	172.586.001
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (cước vận chuyển)	110.325.547	74.636.901
- Phải trả bên thứ ba	1.961.746.978	7.463.188.852
+ Kinh phí công đoàn	207.429.380	99.115.954
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	730.000.000	105.000.000
+ Công ty Cổ phần kiến trúc thế kỷ	-	3.400.132.477
+ Công ty TNHH nước giải khát Pepsico Suntory Việt Nam	11.090.001	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.013.227.597	3.958.056.375
Dài hạn	482.779.624	611.634.624
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	482.779.624	589.779.624
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	21.855.000
	3.526.267.991	10.288.409.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	47.107.551.161	47.107.551.161	26.757.002.989	26.884.517.552	46.980.036.598	46.980.036.598
Trong đó						
Nợ đến hạn	10.310.766.676	10.310.766.676	14.236.029.676	12.648.487.876	11.898.308.476	11.898.308.476
Vay dài hạn	36.796.784.485	36.796.784.485	12.520.973.313	14.236.029.676	35.081.728.122	35.081.728.122
Cộng	47.107.551.161	47.107.551.161	26.757.002.989	26.884.517.552	46.980.036.598	46.980.036.598

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 24/02/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để bổ sung vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm mới sân vườn, chiếu sáng và quang cảnh quanh trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 2.669.098.655 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 27/12/2016 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua hai thang tải khách mới 100% của toà nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài -NASCO. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 1.914.080.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 13/01/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 xe ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 2.320.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng tín dụng số 04/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 14/03/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để bổ sung vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng trạm biến áp 800 KVA - 22/0,4 KV tại khu đất trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 1.283.920.978 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 09/03/2015 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư và kế hoạch mua sắm 34 xe ô tô phục vụ đề án Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ công nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng không Việt Nam tại khu vực Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 9.239.398.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 3.191.708.334 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 40/2014/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 11/12/2014 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia Quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 17.704.140.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 6.268.727.175 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 44/2016/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 24/06/2016 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP Nasco, nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 12.766.224.038 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 51/2015/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 30/12/2015 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và hợp khối đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài -NASCO. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 16.565.777.418 đồng.

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản được hình thành từ các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	148.533.824.152
- Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	34.092.650.580	34.092.650.580
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.114.897.800)	(24.114.897.800)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.721.966.681)	(2.721.966.681)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	-	1.977.560.152	1.977.560.152
31/12/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	37.289.452.745	157.467.170.403
01/01/2017	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	37.289.452.745	157.467.170.403
- Lãi trong năm	-	-	-	-	21.337.482.307	21.337.482.307
- Thường ban điều hành (*)	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(25.777.994.200)	(25.777.994.200)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.498.639.572)	(5.498.639.572)
31/12/2017	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	27.050.301.280	147.228.018.938

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ năm 2016 theo Nghị quyết số 56/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty (Cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 31% vốn điều lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.410.396.400	51,00%	42.410.396.400	51,00%
Các cổ đông khác	40.747.243.600	49,00%	40.747.243.600	49,00%
	83.157.640.000	100,00%	83.157.640.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2017, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

19.3 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	44.948.190.133	39.964.813.715
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam - Kho A	13.893.423.634	17.352.824.680
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam - Kho B	21.739.153.925	18.629.286.396
+ Các Công ty khác	9.315.612.574	3.982.702.639
- Ngoại tệ các loại (USD)	185.378,43	119.079,86
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	58.747.102.616	77.066.171.213
+ Doanh thu bán hàng miễn thuế	107.350.035.663	118.130.006.663
+ Doanh thu bán hàng hóa	27.212.263.814	41.519.621.797
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	204.851.261.199	179.402.449.881
+ Doanh thu dịch vụ khác	2.115.479.751	13.341.820
	<u>400.276.143.043</u>	<u>416.131.591.374</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	724.480.428	993.491.988
Cộng	<u>724.480.428</u>	<u>993.491.988</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	28.401.464.919	47.712.237.251
+ Giá vốn bán hàng miễn thuế	80.833.907.099	88.759.844.114
+ Giá vốn bán hàng hóa	13.419.917.111	23.501.727.775
+ Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	71.943.557.319	64.445.869.341
+ Giá vốn khác	-	13.341.928
	<u>194.598.846.448</u>	<u>224.433.020.409</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.044.562.246	2.503.044.029
+ Cổ tức lợi nhuận được chia (*)	18.276.490.000	18.276.490.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	411.085.534	908.781.702
	<u>19.732.137.780</u>	<u>21.688.315.731</u>

(*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Lãi tiền vay	4.064.640.906	1.995.698.596
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.296.867.465	750.999.450
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.209.955.034	1.348.367.064
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	93.749.130	-
	7.665.212.535	4.095.065.110

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	67.034.897.828	63.893.823.941
Chi phí nguyên vật liệu	4.777.519.776	5.016.888.008
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.309.580.271	6.603.490.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.088.117.364	10.196.218.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.603.015.281	45.934.209.563
Chi phí khác bằng tiền	15.220.629.684	15.232.019.962
	157.033.760.204	146.876.650.238

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.976.923.369	12.969.749.369
Chi phí vật liệu văn phòng	216.221.397	123.679.211
Chi công cụ, dụng cụ	1.481.318.216	665.318.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.384.869.313	4.080.380.956
Thuế và các khoản lệ phí	1.356.627.750	1.171.523.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.425.007.710	4.374.266.491
Chi phí khác bằng tiền	9.889.163.577	12.294.774.686
+ Trợ cấp nghỉ việc	251.130.576	2.681.022.206
+ Chi phí xe công tác	1.494.070.122	1.038.522.715
+ Chi phí giao dịch, đối ngoại	3.229.033.160	2.726.039.302
+ Chi phí bằng tiền khác	4.914.929.719	5.849.190.463
	37.730.131.332	35.679.692.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Thu từ bán thanh lý Tài sản cố định	160.421.818	8.696.874.546
+ Thu từ bán thanh lý vật tư, Công cụ dụng cụ	77.590.909	-
+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn (*)	-	4.481.564.066
+ Thu nhập khác	20.010.251	93.127.697
	258.022.978	13.271.566.309

(*) Đây là khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty con và công ty liên kết của Công ty.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	457.486.902
+ Chi phí thanh lý vật tư, Công cụ dụng cụ	86.631.500	-
+ Chi phí khác	66.725.516	24.961.127
	153.357.016	482.448.029

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.360.515.838	38.531.104.856
Cộng:	493.102.576	552.737.747
- Chi phí không được trừ	493.102.576	552.737.747
Thu nhập được miễn thuế	(18.276.490.000)	(18.276.490.000)
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(18.276.490.000)	(18.276.490.000)
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	(891.262.223)
Giảm chi phí trích trước	-	(873.944.199)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(17.318.024)
Thu nhập chịu thuế	4.577.128.414	19.916.090.380
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	915.425.683	3.983.218.076
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	107.607.848	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	280.447.360
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.023.033.531	4.263.665.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	93.940.337.185	91.389.455.159
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.373.203.470	60.484.998.232
Chi công cụ, dụng cụ	7.804.142.376	7.294.646.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.776.436.613	18.920.218.277
Thuế, phí và lệ phí	1.356.627.750	2.082.061.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.066.892.239	62.728.693.783
Chi phí bằng tiền khác	36.989.892.203	41.961.115.953
	307.307.531.836	284.861.188.742

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa (Năm 2017 là: 82.055.206.148 đồng; năm 2016 là: 128.126.194.568 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

32.1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
1	2	3	4	5	6	7
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	58.022.622.188	107.350.035.663	27.212.263.814	204.851.261.199	2.115.479.751	399.551.662.615
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	58.022.622.188	107.350.035.663	27.212.263.814	204.851.261.199	2.115.479.751	399.551.662.615
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco			-	-	-	-
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	421.032.726	-	-	-	436.032.389	857.065.115
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	16.224.703.126	544.517.677	917.165.959	11.894.192.227	-	29.580.578.989
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	16.224.703.126	544.517.677	917.165.959	11.894.192.227	-	29.580.578.989
4. Lợi nhuận gộp	29.621.157.269	26.516.128.564	13.792.346.703	132.907.703.880	2.115.479.751	204.952.816.167
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	21.337.482.307
TÀI SẢN						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	2.252.019.385
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	-	-	2.252.019.385
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	263.401.875.187
NỢ PHẢI TRẢ						
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	116.173.856.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

32.2 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND
Cộng

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	
1	2	3	4	5	6	7
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	76.072.679.225	118.130.006.663	41.519.621.797	179.402.449.881	13.341.820	415.138.099.386
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	76.072.679.225	118.130.006.663	41.519.621.797	179.402.449.881	13.341.820	415.138.099.386
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco						-
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ						-
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	14.012.863.611	184.389.488	1.447.428.572	10.570.182.841	-	28.602.890.010
4. Lợi nhuận gộp	28.360.441.974	29.370.162.549	18.017.894.022	114.956.580.540	(108)	190.705.078.977
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	34.092.650.580
TÀI SẢN						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	7.318.629.546
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	-	-	7.318.629.546
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	282.905.241.838
NỢ PHẢI TRẢ						
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	125.438.071.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.17.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.123.605.487	55.001.904.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.016.780.409	47.805.926.930
Đầu tư ngắn hạn	-	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn	6.694.690.000	6.694.690.000
	88.835.075.896	124.502.521.581
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	46.980.036.598	47.107.551.161
Phải trả người bán và phải trả khác	42.242.485.094	47.135.686.674
Chi phí phải trả	920.247.010	3.095.930.780
	90.142.768.702	97.339.168.615
Trạng thái ròng	(1.307.692.806)	27.163.352.966

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay với lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính lãi suất cố định	5.000.000.000	35.000.000.000
Không chịu lãi suất	83.835.075.896	89.502.521.581
Cộng	<u>88.835.075.896</u>	<u>124.502.521.581</u>
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	46.980.036.598	47.107.551.161
Không chịu lãi suất	43.162.732.104	50.231.617.454
Cộng	<u>90.142.768.702</u>	<u>97.339.168.615</u>

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

	31/12/2017	01/01/2017
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.378,43	119.079,86
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.531,67	152.520,97
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	846.655,16	1.468.638,62
Giá trị ròng	(531.745,06)	(1.197.037,79)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2017			
Vay và nợ	11.898.308.476	35.081.728.122	46.980.036.598
Phải trả người bán và phải trả khác	41.759.705.470	482.779.624	42.242.485.094
Chi phí phải trả	920.247.010	-	920.247.010
	54.578.260.956	35.564.507.746	90.142.768.702
01/01/2017			
Vay và nợ	10.310.766.676	36.796.784.485	47.107.551.161
Phải trả người bán và phải trả khác	46.524.052.050	611.634.624	47.135.686.674
Chi phí phải trả	3.095.930.780	-	3.095.930.780
	59.930.749.506	37.408.419.109	97.339.168.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.123.605.487	-	49.123.605.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.335.312.846	1.681.467.563	33.016.780.409
Đầu tư dài hạn	-	6.694.690.000	6.694.690.000
	80.458.918.333	8.376.157.563	88.835.075.896
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.001.904.651	-	55.001.904.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.124.459.367	1.681.467.563	47.805.926.930
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	6.694.690.000	6.694.690.000
	116.126.364.018	8.376.157.563	124.502.521.581

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Trung tâm khai thác Nội Bài - TCT Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Công ty mẹ	178.191.042.704	152.557.901.297
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	183.351.505	346.799.080
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ	-	19.676.364
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	8.810.428.764	7.054.870.695
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ	-	17.081.817
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	3.066.612.537	2.535.623.355
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ	38.490.909	15.298.000
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	Công ty mẹ	726.299.180	730.240.405
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông lớn	2.637.996.609	2.353.852.062
- Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ	190.800.000	381.600.000
- Công ty Bay dịch vụ Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ	1.098.098.727	824.244.312
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Khu vực miền bắc	Công ty cùng Công ty mẹ	603.233.609	544.097.953
- Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ	395.176.268	865.510.657
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	Công ty con	537.359.707	628.471.600
		196.478.890.519	168.875.267.597
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	616.931.087	556.750.200
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Trung	Công ty mẹ	-	481.043.066
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Nam	Công ty mẹ	-	4.038.355.219
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông lớn	-	131.873.227
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ	-	13.753.544.768
- Công ty Cổ phần suất ăn hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	1.229.000.000	1.198.250.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	442.346.487	64.397.200
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ	1.577.388.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	Công ty con	319.705.405	755.856.819
		4.185.370.979	20.980.070.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	18.276.490.000	18.276.490.000
	18.276.490.000	18.276.490.000

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.341.827.424	1.746.501.057
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	549.459.348	685.970.004
- Thưởng Ban điều hành	300.000.000	300.000.000
	3.191.286.772	2.732.471.061

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 5 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 13 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 14 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 17 "Phải trả khác"

35. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Quân